

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 7 /2023

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 7/2023, giá cả các loại hàng hoá trên thị trường tỉnh Lạng Sơn ổn định, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường, các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đảm bảo phục vụ đủ nhu cầu của người dân; riêng mặt hàng xăng dầu tăng, giảm 3 lần theo chu kỳ điều chỉnh giá.

Giá một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế trên địa bàn thành phố như sau: Cá chép nuôi 55.000 - 60.000đ/kg, cá quả 100.000 - 110.000đ/kg; Thịt lợn hơi 65.000đ - 68.000đ/kg, Gà sống thiện 190.000đ - 200.000đ/kg, Gà giò 160.000đ/kg, Vịt lạng 80.000đ/kg; một số loại rau, củ, quả như Cà chua 15.000 - 20.000đ/kg, Khoai tây 15.000 - 20.000đ/kg, cải trắng 20.000đ/kg, Dưa chuột 10.000đ/kg, Đỗ Cove 20.000đ/kg, mướp đắng 30.000đ/kg; mặt hàng phân bón Đạm UREA Hà Bắc 10.000đ/kg...

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 7/2023 tăng 1,07 % so với tháng trước, tăng 1,38% so với cùng kỳ năm trước, tăng 5,59% so với năm gốc (năm 2019).

So với tháng trước, trong 11 nhóm mặt hàng chính có 8 nhóm hàng tăng, 2 nhóm hàng giảm và 01 nhóm hàng không thay đổi so với tháng trước, cụ thể:

- Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,24%; (2) Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,39%; (3) Nhóm giáo dục tăng 0,17%; (4) Nhóm văn hoá giải trí tăng 0,7%; (5) Nhóm hàng hoá dịch vụ khác tăng 1,98%; (6) Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14%; (7) Nhóm giao thông tăng 0,19%. (8) Nhóm thực phẩm tăng 3,73%

- Nhóm hàng có chỉ số giảm: (1) Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (VLXD) giảm 0,09%; (2) Nhóm ăn uống ngoài gia đình giảm 0,1%

- Nhóm hàng không thay đổi: (1) Nhóm giáo dục do học sinh các trường đang trong kỳ nghỉ hè;

- Chỉ số giá vàng: Trong tháng 7/2023, giá vàng trong nước tiếp tục biến động tăng giảm ngược chiều với giá vàng thế giới. Giá vàng trong nước giảm, giá vàng trên địa bàn giảm nhẹ 0,07% so với tháng trước, tăng 2,88% so với cùng kỳ năm trước, bình quân 7 tháng năm 2023 tăng 2,52% so với cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: So với tháng trước tăng 0,02%, so với cùng kỳ tháng so với cùng kỳ năm trước tăng 4,31% so với năm gốc 2019 tăng 5,30%.

Bình quân 7 tháng năm 2023 giá chỉ số giá đô la Mỹ tăng 6,56% so với bình quân cùng kỳ.

2. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước. Được điều chỉnh 03 lần trong tháng 7/2023. Tại thời điểm ngày 28/7/2023 giá xăng RON95-V là 23.850 đ/lít; giá xăng E5RON92 là 22.060 đ/lít, giá dầu Diezen 0,05 là 19.890 đ/lít.

- Tại thời điểm ngày khảo sát ngày 28/7/2023 giá vàng ta bán ra 5.630.000/1 chỉ, giảm 11.000 đ/chỉ so với tháng trước.

- USD bán ra 23.905 đ/1USD.

- Giá đồng Nhân dân tệ: 3.384 đ/1CNY.

3. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự báo trong tháng 8/2023, tình hình giá cả thị trường tiếp tục ổn định, không có biến động bất thường; các mặt hàng thiết yếu đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân; giá cả một số mặt hàng có thể tăng nhẹ, nhất là mặt hàng lương thực, thực phẩm do trùng vào dịp rằm tháng 7 âm lịch và người dân mua tích trữ vì có thể có mưa bão xảy ra.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường tháng 7/2023 của trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Nơi nhận:

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Liều Anh Minh

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày / 7/2023 của SCT Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Điện sinh hoạt				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.728	1.728	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.786	1.786	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.074	2.074	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.612	2.612	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.919	2.919	
2	Than tổ ong	đ/viên	4.000	4.000	
3	Thép tròn φ6, φ8 (thép Thái Nguyên)	đ/kg	18.600	18.300	- 300
4	Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)				
	Xi măng Lạng Sơn	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn			
	- PCB 40	đ/tấn	1.110.000	1.070.000	-40.000
	Xi măng Đồng Bành	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.500.000	1.450.000	-50.000
	- PCB 40	đ/tấn	1.620.000	1.570.000	+50.000
	- Xi măng Hoàng Thạch	đ/tấn	1.800.000	1.800.000	
5	Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 28/07/2023 đến hết ngày 28/07/2023 đã có 03 lần điều chỉnh vào các ngày 03/7/2023; 11/7/2023 và 22/7/2023)				
5.1	Lần điều chỉnh thứ nhất (15h00 ngày 03/7/2023)				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	23.240	22.740	-500
	- Xăng E5RON92	đ/lít	21.280	20.870	-410
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	18.290	18.520	+230
5.2	Lần điều chỉnh thứ 2 ngày 11/7/2023				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	22.740	22.530	-210
	- Xăng E5RON92	đ/lít	20.870	20.810	+60
	- Dầu Diezen	đ/lít	18.520	18.980	+460
5.3	Lần điều chỉnh thứ 3 ngày 21/7/2023				
	Xăng RON95-V	đ/lít	22.530	23.850	+1.320
	- Xăng E5RON92	đ/lít	20.810	22.060	+1.250
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	18.980	19.890	+910
6	Phân bón				
	- Phân Đạm UREA Hà Bắc	đ/kg	10.000	10.000	
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	9.600	9.600	
7	Vở học sinh (48 trang)	đ/quyển	7.500	7.500	
8	Đường				
	- Đường kính trắng Lam Sơn	đ/kg	23.000	23.000	
	- Đường kính trắng Xuất khẩu	đ/kg	22.500	22.500	

9	Mỳ tôm	đ/gói		3.500-5.000	
10	Muối tinh biển xanh Hanufood 500g/30	đ/kg	4.800	4.800	
11	Dầu ăn	đ/lít			
	- Dầu Neptune Gold-Light	đ/lít	67.000	67.000	
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	57.000	57.000	
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	50.000	50.000	
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	67.000	67.000	
12	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
13	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
14	Lương thực, thực phẩm				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	20.000	20.000	
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	30.000	30.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	65.000-68.000	65.000-68.000	+3.000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	120.000	120.000	
	- Thịt mông sườn	đ/kg	110.000	110.000	
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	130.000	130.000	
	- Thịt chân giò	đ/kg	110.000	110.000	
	- Sườn lợn	đ/kg	140.000	140.000	
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	280.000	280.000	
	- Thịt bò thăn	đ/kg	280.000-300.000	280.000-300.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	60.000	60.000	
	- Gà giò	đ/kg	160.000	160.000	
	- Gà Sống Thiến	đ/kg	190.000-200.000	190.000-200.000	
15	Rau, củ, quả				
	- Dưa chuột	đ/kg	8.000	10.000	+2.000
	- Khoai tây	đ/kg	20.000	20.000	
	- Cà chua	đ/kg	20.000	20.000	+500
	- Bắp cải trắng	đ/kg	20.000	15.000	-5.000
	- Bắp cải tím	đ/kg	25.000	25.000	
	- Ngòong Cải Bắp	đ/kg	10.000-15.000	10.000-15.000	
	- Su Su	đ/kg	20.000	20.000	
	- Xúp lơ xanh	đ/kg	13.000-15.000	13.000-15.000	
	- Cà Rốt	đ/kg	15.000	20.000	+5.000
	- Cam sành	đ/kg	35.000	30.000	-5.000
16	Thức ăn chăn nuôi				
	- Cám gà	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	11.000	11.000	